TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/DS - ST
Ngày: 04 - 8 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Kim Sang

2. Bà Lê Thị Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2022/TLST - DS ngày 07 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Phan Kim N**, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 73 đường U1, khu phố 1, phường R, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Là người giám hộ đương nhiên cho ông Phạm Đông H, sinh năm 1969 theo Quyết định số: 09/2020/QĐST-VDS ngày 15/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá về việc "Tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự".

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* **Ông Dương Minh B**, sinh năm 1975 (Theo Giấy ủy quyền ngày 08/02/2022) (có mặt)

Địa chỉ: Số 280 ấp H, xã M, huyện H1, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: **Ông Trần Văn U**, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Bà Thị D, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 132 đường T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/02/2022, đơn thay đổi nội dung khởi kiện đề ngày 24/5/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Dương Minh B - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Kim N trình bày:

Do là chỗ quen biết nên ông Phạm Đông H – chồng của bà Phan Kim N có cho vợ chồng ông Trần Văn U, bà Thị D vay số tiền là 2.100.000.000 đồng; hai bên có lập Biên nhận nhận nợ viết tay ngày 30/7/2018 có nội dung ông U, bà D mượn của ông Đông số tiền 2.100.000.000 đồng, thời hạn mượn 06 tháng; giấy mượn tiền có chữ ký và chữ viết họ tên của vợ chồng ông U, bà D. Đến ngày 11/01/2019 ông U làm tờ cam kết nội dung hứa tới ngày 30/4/2019 sẽ trả cho ông Hà 50% số nợ, còn lại 50% thì đến ngày 30/5/2019 sẽ thanh toán.

Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng nhưng không thể hiện trong biên nhận nợ. Từ khi vay đến nay ông U, bà D đóng lãi được tổng cộng 588.000.000 đồng nhưng chưa trả nợ gốc lần nào, dù ông Hà đã yêu cầu trả nợ nhưng ông U, bà D hứa hẹn nhiều lần và cố tình không trả nợ.

Do khoảng cuối năm 2019 ông H bị bệnh dẫn đến mất năng lực hành vi dân sự nên bà N là vợ của ông H đã làm thủ tục yêu cầu Tòa án tuyên bố ông H mất năng lực hành vi dân sự và bà là người giám hộ đương nhiên cho ông H.

Khoảng tháng 01/2022 bà N đã làm đơn khởi kiện vợ chồng ông U, bà D yêu cầu trả số nợ nói trên, tuy nhiên sau đó bà N đã rút yêu cầu khởi kiện để hai bên tự thỏa thuận. Nay nhận thấy ông U, bà D không có thiện chí trong việc trả nợ nên bà N khởi kiện lại yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông U, bà D phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ 2.100.000.000 đồng và chịu lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay ngày 30/7/2018 đến khi xét xử sơ thẩm.

Ngày 24/5/2022 nguyên đơn đã có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi, cụ thể: yêu cầu vợ chồng ông U, bà D phải trả cho vợ chồng ông Hà, bà N số tiền nợ 2.100.000.000 đồng và chịu lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ sau ngày 30/01/2019 (là thời điểm kết thúc thời hạn vay 06 tháng theo ghi nhận tại Biên nhận nhận nợ viết tay ngày 30/7/2018) cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đồng ý áp dụng mức lãi suất là 10%/năm để xác định số tiền lãi và căn cứ theo mốc thời gian tại tờ cam kết để xác định thời điểm bắt đầu tính lãi là từ sau ngày 30/4/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm; đồng thời thống nhất việc khấu trừ số tiền lãi mà bị đơn có nghĩa vụ phải trả với số tiền

588.000.000 đồng mà ông Hà, bà N đã tự nguyện khai nhận do ông U, bà D đóng lãi trong quá trình vay.

Bị đơn ông Trần Văn U và bà Thị D: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn ông Trần Văn U và bà Thị D chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 278, Điều 463, khoản 1 khoản 5 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền vay 2.100.000.000 đồng; đồng thời chấp nhận theo ý kiến của đại diện nguyên đơn thay đổi về thời điểm bắt đầu tính lãi, thống nhất xác định thời điểm yêu cầu tính lãi là từ ngày 01/5/2019 theo mốc thời gian gia hạn tại tờ cam kết và khấu trừ vào số tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận là phù hợp quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bà Phan Kim N khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn U và bà Thị D phải trả nợ vay, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Trần Văn U và bà Thị D là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Trần Văn U và bà Thị D như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông

báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; bị đơn ông Trần Văn U và bà Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Văn U và bà Thị D.

[2] *Về nghĩa vụ chứng minh của bị đơn:* Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay bị đơn ông U, bà D không có mặt theo thông báo của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như xác định trách nhiệm của mình đối với khoản vay nguyên đơn yêu cầu trả hoặc có ý kiến phản đối lời trình bày của nguyên đơn và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết. Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự thì *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"* và *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Như vậy, ông U, bà D đã không tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và phải chịu hậu quả về việc không chứng minh được. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] *Về hợp đồng vay tài sản:* Nguyên đơn bà Phan Kim N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn U và bà Thị D trả khoản nợ vay 2.100.000.000 đồng mà ông U, bà D đã vay của chồng bà là ông Phạm Đông H. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là Biên nhận nhận nợ viết tay ngày 30/7/2018 có nội dung ông U, bà D mượn của ông H số tiền 2.100.000.000 đồng, thời hạn mượn 06 tháng; giấy mượn tiền có chữ ký và chữ viết họ tên của vợ chồng ông U, bà D. Đến ngày 11/01/2019 ông U làm tờ cam kết nội dung hứa tới ngày 30/4/2019 sẽ trả cho ông H 50% số nợ, còn lại 50% thì đến ngày 30/5/2019 sẽ thanh toán hết; giấy cam kết có chữ ký và chữ viết họ tên của ông U.

Căn cứ theo Biên nhận nợ và Tờ cam kết nêu trên là có cơ sở xác định bên vay ông U, bà D đã nhận đủ số tiền vay và khi hết thời hạn vay 06 tháng theo thỏa thuận thì ông U, bà D vẫn chưa trả được nợ nên ông U đã lập tờ cam kết gia hạn thêm thời gian để thực hiện việc trả nợ. Xét thấy giao dịch dân sự giữa hai bên được xác lập hợp pháp, ông H đã giao tiền vay cho ông U, bà D nhưng đến nay ông

U, bà D chưa trả tiền vay cho ông H là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn…". Do đó,việc bà N - Người giám hộ đương nhiên cho ông H khởi kiện yêu cầu ông U, bà D thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vay 2.100.000.000 đồng là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp quy định tại các Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] *Về lãi suất của hợp đồng vay tài sản:*

Tại Biên nhận nhận nợ viết tay ngày 30/7/2018 và tờ cam kết ngày 11/01/2019 hai bên không ghi nhận lãi suất của hợp đồng vay; tuy nhiên đại diện nguyên đơn khai nhận thực tế hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 04%/tháng nhưng không ghi vào biên nhận nợ và xác nhận từ khi vay đến nay vợ chồng ông U, bà D đã trả cho ông H tổng cộng được 588.000.000 đồng tiền lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy số tiền 588.000.000 đồng tương ứng 07 tháng tiền lãi, phù hợp mức lãi suất 04%/tháng mà phía nguyên đơn khai nhận, đồng thời phù hợp với nội dung tờ cam kết trả nợ ngày 11/01/2019 về việc gia hạn thời gian trả nợ gốc; do đó việc nguyên đơn trình bày đây là khoản vay có lãi là có căn cứ. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu về thời điểm bắt đầu tính lãi, tự nguyện đồng ý xác định mốc thời gian gia hạn cho bị đơn trả nợ theo ghi nhận tại tờ cam kết ngày 11/01/2019 là mốc thời gian để bắt đầu tính lãi của khoản vay; đồng thời thống nhất áp dụng mức lãi suất 10%/năm để xác định số tiền lãi và đồng ý khấu trừ số tiền lãi 588.000.000 đồng đã nhận vào số tiền lãi mà ông U, bà D có nghĩa vụ phải trả; xét thấy những yêu cầu này của nguyên đơn đều có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 468, khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, thời gian tính lãi được xác định bắt đầu từ ngày 01/5/2019 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/8/2022. Đại diện nguyên đơn đồng ý làm tròn thời gian này là 03 năm 03 tháng. Số tiền lãi được xác định như sau: 2.100.000.000 đồng x 10%/năm x 03 năm 03 tháng = 682.290.000 đồng. Khấu trừ với số tiền lãi nguyên đơn đã nhận thì số tiền lãi mà ông U, bà D có nghĩa vụ trả cho bà N là 682.290.000 đồng - 588.000.000 đồng = 94.290.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng vợ chồng ông U, bà D có trách nhiệm trả cho bà N - Người giám hộ đương nhiên cho ông H số tiền là: 2.100.000.000 đồng + 94.290.000 đồng = 2.194.290.000 đồng.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông U và bà D chậm trả số tiền nêu trên thì ông U và bà D còn phải trả cho bà N khoản tiền lãi trên số tiền cần

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ khoản 2 Điều 26 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Bị đơn ông U, bà D phải chịu án phí trên số tiền buộc trả 2.194.290.000 đồng, án phí được xác định là 75.885.800 đồng.

Nguyên đơn bà N được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 37.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002071 ngày 28/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 266, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 357, 463, Điều 465, khoản 1, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Kim N đối với bị đơn ông Trần Văn U và bà Thị D về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc vợ chồng ông Trần Văn U và bà Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Phan Kim N - Người giám hộ đương nhiên cho ông Phạm Đông H số tiền vay gốc 2.100.000.000 đồng (hai tỷ một trăm triệu đồng) và tiền lãi 94.290.000 đồng (chín mươi bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng), tổng cộng là 2.194.290.000 đồng (hai tỷ một trăm chín mươi bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Phan Kim N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Văn U và bà Thị D chậm trả số tiền nêu trên thì ông Trần Văn U và bà Thị D còn phải trả cho bà Phan Kim N khoản tiền lãi trên số tiền cần phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn U và bà Thị D phải chịu án phí giá ngạch là 75.885.800 đồng (bảy mươi lăm triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

Bà Phan Kim N được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0002071 ngày 28/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Rạch Giá;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Rạch Giá;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Hồng Thắm